



Phân tích hình tượng đức Phật trong kinh điển Nikāya và Hán tạng

ISSN: 2734-9195

09:05 15/07/2026

Bài viết góp phần hệ thống hóa những đặc điểm cơ bản của hình tượng đức Phật trong hai truyền thống kinh điển, đồng thời làm rõ tiến trình chuyển biến từ cách tiếp cận lịch sử sang cách tiếp cận bản thể trong lịch sử tư tưởng Phật giáo.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận**

Trường Đại học Văn Hiến

Tóm tắt

Bài viết khảo sát và đối chiếu hình tượng đức Phật trong hai hệ thống kinh điển tiêu biểu của Phật giáo là Nikāya (Pāli) và Hán tạng.

Trên cơ sở phân tích văn bản và đối chiếu lịch sử tư tưởng, nghiên cứu chỉ ra rằng kinh điển Nikāya chủ yếu khắc họa đức Phật như một bậc Giác ngộ lịch sử, nhấn mạnh tiến trình tu tập, thực chứng và hoạt động giáo hóa trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ đại.

Kinh điển Đại thừa thuộc Hán tạng mở rộng hình tượng đức Phật theo chiều hướng bản thể luận và vũ trụ luận, xem đức Phật là sự thị hiện của Pháp thân nhằm giáo hóa chúng sinh bằng phương tiện thiện xảo. Thông qua việc khảo sát Kinh Trung Bộ, Kinh Trường Bộ, Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm và Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết, bài viết làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách kiến tạo hình tượng đức Phật giữa hai truyền thống.

Kết quả nghiên cứu cho thấy những khác biệt chủ yếu nằm ở phương thức diễn đạt và sự phát triển của tư tưởng Phật giáo, trong khi mục tiêu giáo lý căn bản vẫn thống nhất ở lý tưởng giác ngộ, giải thoát, trí tuệ và từ bi.

Bài viết góp phần làm sáng tỏ tiến trình phát triển của hình tượng đức Phật trong lịch sử tư tưởng Phật giáo và cung cấp thêm tư liệu cho nghiên cứu đối chiếu giữa hai truyền thống kinh điển.

Từ khóa: Đức Phật, Nikāya, Hán tạng, lịch sử Phật giáo, Pháp thân.

1. Đặt vấn đề

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là trung tâm của toàn bộ truyền thống Phật giáo. Tuy nhiên, hình tượng của Ngài không được trình bày hoàn toàn giống nhau trong các hệ thống kinh điển. Trong kinh điển Nikāya thuộc truyền thống Nam truyền, đức Phật chủ yếu được khắc họa như một bậc Đạo sư lịch sử, trải qua tiến trình xuất gia, tu tập, thành đạo và hoằng hóa trong bối cảnh xã hội miền Bắc Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI-V TCN. Ngược lại, trong nhiều kinh điển Đại thừa được bảo tồn trong Hán tạng, hình tượng đức Phật được phát triển theo chiều hướng bản thể luận, gắn với học thuyết Pháp thân, Tam thân và Phật tính. Sự khác biệt này phản ánh quá trình phát triển của tư tưởng Phật giáo trong những bối cảnh lịch sử và văn hóa khác nhau.

Trong nhiều thập niên qua, đã có không ít công trình nghiên cứu về đức Phật lịch sử, kinh điển Nikāya, hệ kinh A-hàm và các kinh điển Đại thừa.

Các học giả như Étienne Lamotte, Richard Gombrich, Rupert Gethin, Bhikkhu Anālayo và Paul Williams đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo, sự hình thành kinh điển và quá trình phát triển của tư tưởng Đại thừa. Ở Việt Nam, các bản dịch và công trình của Hòa thượng Thích Minh Châu, Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ, Ni sư Thích Nữ Trí Hải cùng Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang đã tạo nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu và đối chiếu các truyền thống kinh điển.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào từng hệ thống kinh điển riêng biệt hoặc khảo sát giáo lý của từng truyền thống. Những nghiên cứu đối chiếu trực tiếp hình tượng đức Phật giữa kinh điển Nikāya và các văn bản Hán tạng tiêu biểu dưới góc nhìn kết hợp giữa lịch sử và bản thể vẫn còn tương đối hạn chế. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới.

Trên cơ sở khảo sát các bản dịch tiếng Việt của Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya), Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya), Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết và Kinh Trường A-hàm, bài viết tập trung làm rõ hai vấn đề chính.

Thứ nhất, phân tích sự khác biệt trong cách xây dựng hình tượng đức Phật giữa hai truyền thống kinh điển.

Thứ hai, chỉ ra những giá trị tư tưởng thống nhất được bảo lưu xuyên suốt trong tiến trình phát triển của Phật giáo. Qua đó, bài viết góp phần bổ sung tư liệu

cho nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo, đồng thời cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu về văn bản học và triết học Phật giáo.

1.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là hình tượng đức Phật được phản ánh trong hai hệ thống kinh điển tiêu biểu của Phật giáo, gồm kinh điển Nam truyền (Nikāya) và kinh điển Bắc truyền (Hán tạng). Trọng tâm khảo sát là cách các văn bản kinh điển kiến tạo hình tượng đức Phật trên hai bình diện: phương diện lịch sử, phản ánh cuộc đời và hoạt động giáo hóa của đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ đại; và phương diện bản thể, thể hiện quan niệm về Pháp thân, Phật tính và sự thị hiện của Như Lai trong tư tưởng Đại thừa.

Về phạm vi tư liệu, bài viết tập trung khảo sát các bản dịch tiếng Việt của Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya) và Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya) do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch; Kinh Trường A-hàm do Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ dịch và chú giải; Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm do Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch; cùng Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết do Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang dịch và chú giải. Đây đều là những văn bản có tính tiêu biểu, phản ánh khá rõ sự phát triển của quan niệm về đức Phật trong hai truyền thống kinh điển.

Do giới hạn của một bài báo khoa học, nghiên cứu không khảo sát toàn bộ hệ thống Đại tạng Pāli và Hán tạng, mà lựa chọn những văn bản có giá trị đại diện cho từng truyền thống để tiến hành đối chiếu và phân tích. Vì vậy, những kết luận của bài viết chủ yếu được rút ra trên cơ sở các nguồn tư liệu đã lựa chọn và không nhằm khái quát toàn bộ lịch sử phát triển của tư tưởng Phật giáo.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu văn bản (textual analysis) làm phương pháp chủ đạo nhằm khảo sát và phân tích các đoạn kinh liên quan đến hình tượng đức Phật trong những văn bản được lựa chọn. Trên cơ sở đó, phương pháp so sánh được vận dụng để đối chiếu cách trình bày hình tượng đức Phật giữa kinh điển Nikāya và kinh điển Hán tạng, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về nội dung tư tưởng cũng như phương thức biểu đạt.

Bên cạnh đó, phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm đặt các văn bản trong bối cảnh hình thành và phát triển của Phật giáo, qua đó lý giải sự chuyển biến từ việc khắc họa đức Phật như một bậc Giác ngộ lịch sử sang việc diễn giải Ngài như hiện thân của Pháp thân trong tư tưởng Đại thừa. Đồng thời, phương pháp

phân tích và tổng hợp được áp dụng để hệ thống hóa các kết quả khảo sát, làm rõ mối quan hệ giữa yếu tố lịch sử và yếu tố bản thể trong việc kiến tạo hình tượng đức Phật.

Việc kết hợp các phương pháp trên nhằm bảo đảm tính khách quan của nghiên cứu, đồng thời góp phần làm sáng tỏ tiến trình phát triển của hình tượng đức Phật trong lịch sử tư tưởng Phật giáo trên cơ sở khảo sát trực tiếp các văn bản kinh điển.

2. Hình tượng đức Phật trong Kinh điển Nam tông (NIKĀYA)

Hệ thống kinh điển Nikāya, gồm Trường Bộ (Dīgha Nikāya), Trung Bộ (Majjhima Nikāya), Tương Ưng Bộ (Saṃyutta Nikāya), Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya) và Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya), được giới nghiên cứu xem là lớp tư liệu sớm nhất còn lưu giữ tương đối đầy đủ về giáo pháp và cuộc đời đức Phật.

Trải qua quá trình truyền khẩu trước khi được kết tập thành văn bản, các kinh Nikāya vẫn phản ánh khá rõ bối cảnh lịch sử, xã hội và tư tưởng của miền Bắc Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI-V TCN.

Trong hệ thống này, đức Phật được khắc họa trước hết như một con người lịch sử, thành tựu giác ngộ bằng nỗ lực tu tập và trở thành bậc Đạo sư khai mở con đường giải thoát cho nhân loại.



2.1. Đức Phật lịch sử

Một trong những đặc điểm nổi bật của kinh điển Nikāya là cách trình bày đức Phật trong tư cách một con người bằng xương bằng thịt. Trước khi thành đạo, Ngài là Thái tử Siddhattha Gotama (Siddhārtha Gautama), sinh ra trong dòng họ Thích-ca (Sakya), lớn lên trong môi trường vương tộc và quyết định từ bỏ đời sống thế tục để tìm con đường vượt thoát sinh, già, bệnh và chết. Trong Kinh Thánh Cầu (Ariyapariyesanā Sutta, Majjhima Nikāya 26), đức Phật thuật lại quá trình xuất gia của mình bằng những lời lẽ giản dị, cho thấy quyết định ấy xuất phát từ sự quán chiếu về bản chất vô thường của đời sống hơn là từ một sự mặc khải siêu nhiên. Hình ảnh cha mẹ đau buồn khi Ngài rời gia đình càng làm nổi

bất tính hiện thực và nhân bản của câu chuyện.

Sau khi thành đạo, đức Phật dành bốn mươi lăm năm du hóa khắp các quốc gia như Ma-kiệt-đà (Magadha), Kiều-tát-la (Kosala), Bạt-kỳ (Vajji) và Câu-thi-na (Malla) để thuyết giảng giáo pháp. Các bản kinh nhiều lần ghi nhận những sinh hoạt rất đời thường của Ngài như đi bộ, khát thực, nghỉ ngơi, tiếp xúc với vua chúa, Bà-la-môn, thương nhân và người dân. Đồng thời, đức Phật cũng chịu sự chi phối của các quy luật sinh học. Trong Kinh Chúng Tập (Saṅgīti Sutta, Dīgha Nikāya 33), Ngài cho biết mình bị đau lưng và nhờ Tôn giả Xá-lợi-phất tiếp tục thuyết pháp. Đến Kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahāparinibbāna Sutta, Dīgha Nikāya 16), đức Phật ví thân thể của mình như một cỗ xe cũ phải được chằng buộc mới có thể tiếp tục vận hành. Những mô tả này phản ánh rõ quan điểm của Nikāya rằng ngay cả bậc Chính Đẳng Giác cũng không nằm ngoài quy luật vô thường của thân ngũ uẩn.

Bên cạnh đó, kinh điển còn ghi nhận nhiều biến cố cho thấy đức Phật không sử dụng thần lực để phủ nhận thực tại của đời sống. Ngài từng bị vu khống bởi Cincā Māṇavikā, bị thương do mảnh đá từ âm mưu của Devadatta và lâm bệnh trước khi nhập Niết-bàn sau bữa ăn cúng dường của Cunda. Những sự kiện này không làm giảm giá trị của đức Phật mà ngược lại càng khẳng định tính lịch sử của hình tượng được phản ánh trong Nikāya. Đức Phật được trình bày như một con người đã vượt thắng khổ đau bằng trí tuệ, chứ không phải bằng việc vượt khỏi các quy luật tự nhiên.

2.2. Con đường giác ngộ và vai trò của bậc Đạo sư

Nếu tính lịch sử là đặc điểm nổi bật của hình tượng đức Phật trong Nikāya thì tiến trình giác ngộ bằng nỗ lực tự thân là nội dung xuyên suốt của toàn bộ hệ thống kinh điển. Sau khi từ bỏ hai cực đoan là hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác, đức Phật xác lập con đường Trung đạo và từng bước thành tựu thiền định, phát sinh trí tuệ, đoạn tận các lậu hoặc (āsava) để chứng đắc Vô thượng Chính đẳng Chính giác. Tiến trình này được trình bày như kết quả của sự tu tập liên tục chứ không phải sự ban ân từ bất kỳ quyền lực siêu nhiên nào.

Từ kinh nghiệm tự thân ấy, đức Phật thiết lập hệ thống giáo pháp dựa trên Tứ Thánh đế, Bát Chính đạo, Duyên khởi và Tam học (Giới – Định – Tuệ). Giáo pháp được trình bày như con đường thực nghiệm mà mỗi người cần tự mình chứng nghiệm. Chính vì vậy, trong nhiều bản kinh, đức Phật khuyến khích người học không chấp nhận giáo pháp chỉ vì truyền thống hay uy tín của người thuyết giảng mà phải trực tiếp quán sát và thực hành để tự mình xác chứng chân lý. Tinh thần này được thể hiện qua đặc tính ehipassiko của Chính pháp, nghĩa là

“hãy đến để thấy”, nhấn mạnh tính thực chứng của giáo lý.

Quan hệ giữa đức Phật và Tăng đoàn trong Nikāya cũng phản ánh rõ vai trò của một bậc Đạo sư hơn là một đấng sáng tạo hay cứu thế. Đức Phật trực tiếp hướng dẫn các Tỳ-kheo trong đời sống tu học, thiết lập các giới luật nhằm duy trì sự thanh tịnh của Tăng đoàn và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình hoằng pháp. Trước khi nhập Niết-bàn, Ngài căn dặn các đệ tử: “Hãy tự mình là hòn đảo của chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình; lấy Chính pháp làm hòn đảo, lấy Chính pháp làm nơi nương tựa, không nương tựa một điều gì khác” (Mahāparinibbāna Sutta, Dīgha Nikāya 16). Lời dạy này thể hiện rõ tinh thần tự lực, đồng thời khẳng định rằng con đường giải thoát phụ thuộc vào sự thực hành của mỗi cá nhân.

Qua những đặc điểm trên có thể nhận thấy hình tượng đức Phật trong kinh điển Nikāya được xây dựng trên nền tảng của tính lịch sử và tính thực chứng. Đức Phật là một con người đã đạt đến giác ngộ nhờ nỗ lực tu tập và trở thành bậc Đạo sư chỉ bày con đường giải thoát cho nhân loại. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đối chiếu với sự phát triển của hình tượng đức Phật trong kinh điển Hán tạng ở giai đoạn sau.

3. Sự chuyển dịch tư tưởng, khía cạnh bản thể trong Kinh điển Bắc Tông (Hán tạng)

Sự truyền bá của Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Á, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam không chỉ mở rộng phạm vi ảnh hưởng của giáo pháp mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển của tư tưởng Phật học. Trong tiến trình ấy, kinh điển Hán tạng dần hình thành một hệ thống giáo lý phong phú, phản ánh sự kế thừa và phát triển từ truyền thống Phật giáo sơ kỳ đến tư tưởng Đại thừa. Nếu các kinh A-hàm vẫn bảo lưu nhiều nội dung tương đồng với hệ Nikāya, thì các kinh điển Đại thừa đã mở rộng cách nhìn về đức Phật, từ hình tượng của một bậc Giác ngộ lịch sử sang bình diện bản thể và vũ trụ.

3.1. Từ đức Phật lịch sử đến đức Phật bản thể

Trong các kinh điển Đại thừa, đức Phật Thích Ca Mâu Ni không chỉ được nhìn nhận là một bậc Giác ngộ xuất hiện trong lịch sử nhân loại mà còn được lý giải như sự thị hiện của Pháp thân (Dharmakāya). Quan niệm này được trình bày rõ trong phẩm Như Lai Thọ Lượng của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nơi đức Phật tuyên bố rằng Ngài đã thành Phật từ vô lượng vô biên kiếp trước và việc thị hiện đản sinh, xuất gia, thành đạo hay nhập Niết-bàn chỉ là phương tiện giáo hóa phù hợp với căn cơ của chúng sinh. Theo cách diễn giải này, cuộc đời lịch sử của đức

Phật không bị phủ nhận mà được đặt trong một ý nghĩa rộng lớn hơn, phản ánh tính thường trụ của giác ngộ và lòng từ bi cứu độ.

Quan niệm trên đánh dấu một bước phát triển quan trọng của tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Nếu trong Nikāya, giác ngộ được trình bày chủ yếu như thành quả của quá trình tu tập của một con người lịch sử, thì trong Đại thừa, giác ngộ còn được nhìn nhận như sự hiển lộ của chân lý tuyệt đối. Do đó, hình tượng đức Phật vừa mang tính lịch sử, vừa mang ý nghĩa siêu việt, vượt khỏi giới hạn của thời gian và không gian.

3.2. Học thuyết Tam thân và sự phát triển của quan niệm về đức Phật

Một trong những nền tảng lý luận quan trọng của kinh điển Đại thừa là học thuyết Tam thân (Trikāya). Học thuyết này giải thích sự hiện hữu của đức Phật trên ba bình diện khác nhau nhưng thống nhất.

Trước hết, Pháp thân (Dharmakāya) được xem là bản thể của chân lý, không sinh không diệt, vượt ngoài mọi giới hạn của thời gian và không gian. Pháp thân không phải là một thân thể vật chất mà là thực tại tuyệt đối, nền tảng của mọi hiện tượng và cũng là bản chất giác ngộ của chư Phật.

Tiếp đến, Báo thân (Sambhogakāya) biểu hiện cho thành quả viên mãn của quá trình tu tập Bồ-tát đạo trong vô lượng kiếp. Báo thân được mô tả là thân công đức thanh tịnh, chỉ hiển lộ trước các bậc đại Bồ-tát đã đạt trình độ tu chứng tương ứng.

Cuối cùng, Ứng hóa thân (Nirmāṇakāya) là thân thị hiện trong thế giới hiện tượng nhằm giáo hóa chúng sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện tại Ấn Độ được xem là một ứng hóa thân của Như Lai, tùy theo căn cơ và hoàn cảnh mà thuyết giảng giáo pháp thích hợp. Nhờ học thuyết Tam thân, kinh điển Đại thừa đã dung hòa giữa hình tượng đức Phật lịch sử và quan niệm về đức Phật mang tính bản thể.

3.3. Ý nghĩa tư tưởng của sự chuyển dịch

Sự chuyển dịch từ hình tượng đức Phật lịch sử sang quan niệm về đức Phật bản thể không nên được hiểu như sự phủ nhận những ghi chép của kinh điển Nikāya. Ngược lại, đây là kết quả của quá trình phát triển tư tưởng trong lịch sử Phật giáo. Khi Phật giáo được truyền bá đến các khu vực có nền triết học và văn hóa phát triển, nhu cầu lý giải bản chất của giác ngộ và vị trí của đức Phật

trong vũ trụ ngày càng trở nên rõ nét. Điều này góp phần hình thành các học thuyết như Pháp thân, Tam thân và Phật tính, qua đó mở rộng nội hàm của khái niệm “Đức Phật” vượt khỏi phạm vi của một nhân vật lịch sử.

Từ góc độ nghiên cứu lịch sử tư tưởng, có thể nhận thấy hai truyền thống kinh điển không tồn tại trong mối quan hệ đối lập mà phản ánh hai phương diện khác nhau của cùng một đối tượng. Kinh điển Nikāya giúp nhận diện đức Phật trong bối cảnh lịch sử cụ thể, còn kinh điển Đại thừa phát triển ý nghĩa của hình tượng ấy trên bình diện triết học và bản thể luận. Chính sự kế thừa và phát triển này tạo nên tính đa dạng nhưng thống nhất của tư tưởng Phật giáo qua các thời kỳ.

Trên cơ sở nhận thức đó, việc khảo sát các văn bản Hán tạng tiêu biểu sẽ góp phần làm rõ hơn cách kinh điển Đại thừa cụ thể hóa hình tượng đức Phật thông qua hệ thống biểu tượng, ngôn ngữ và tư tưởng. Đây cũng là nội dung được phân tích ở phần tiếp theo của bài viết.

4. Khảo sát hình tượng đức Phật qua một số văn bản Hán tạng tiêu biểu

Để làm rõ sự phát triển của hình tượng đức Phật trong kinh điển Bắc truyền, bài viết lựa chọn khảo sát hai văn bản tiêu biểu là Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm (Lalitavistara Sūtra) và Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết. Hai bộ kinh này tuy thuộc những truyền thống văn học khác nhau nhưng đều phản ánh đặc điểm chung của tư tưởng Đại thừa trong việc mở rộng ý nghĩa của hình tượng đức Phật từ bình diện lịch sử sang bình diện biểu tượng và bản thể. Việc khảo sát trực tiếp các văn bản này giúp nhận diện rõ hơn phương thức kiến tạo hình tượng đức Phật trong kinh điển Hán tạng cũng như cơ sở tư tưởng của sự chuyển biến ấy.

4.1. Hình tượng đức Phật trong Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm

Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm là một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn học Phật giáo Đại thừa, được phát triển từ nguyên bản Phạn ngữ Lalitavistara Sūtra. Nội dung kinh thuật lại cuộc đời đức Phật từ khi còn là Bồ-tát ở cung trời Đâu-suất cho đến khi thành đạo và chuyển bánh xe Chính pháp. Tuy nhiên, khác với lối trình bày giản dị của kinh điển Nikāya, toàn bộ hành trạng của đức Phật trong tác phẩm này được đặt trong một không gian mang tính vũ trụ và biểu tượng.

Ngay từ sự kiện Bồ-tát giáng sinh, kinh đã mô tả sự xuất hiện của nhiều điểm lành như ánh sáng chiếu khắp mười phương, chư thiên cúng dường, đại địa chấn động và các cõi trời đồng thời hoan hỷ. Những mô tả này không nhằm ghi chép một sự kiện lịch sử theo nghĩa thông thường mà sử dụng ngôn ngữ biểu tượng để diễn tả ý nghĩa siêu việt của sự xuất hiện của một bậc Chính Đẳng Giác. Trong tư tưởng Đại thừa, sự ra đời của đức Phật không chỉ là sự kiện của nhân gian mà còn là biến cố có ý nghĩa đối với toàn thể pháp giới.

Đặc biệt, sự kiện đản sinh được xây dựng với nhiều chi tiết mang tính biểu tượng như Bồ-tát bước bảy bước trên những đóa sen và tuyên bố: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Câu nói này không nên được hiểu theo nghĩa đề cao một cá nhân, mà biểu thị sự tôn quý của trí tuệ giác ngộ – giá trị tối thượng vượt lên mọi chấp trước thế gian. Chính vì vậy, nhiều học giả cho rằng ngôn ngữ của Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm mang tính văn học tôn giáo nhiều hơn là ghi chép lịch sử.

Bên cạnh đó, thân tướng của đức Phật được mô tả với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, kết hợp cùng hào quang chiếu khắp mười phương. Trong văn cảnh Đại thừa, đây không đơn thuần là những đặc điểm hình thể mà là biểu tượng của công đức và trí tuệ viên mãn được tích lũy qua vô lượng kiếp hành Bồ-tát đạo. Như vậy, hình tượng đức Phật trong tác phẩm này đã vượt khỏi phạm vi của một nhân vật lịch sử để trở thành biểu tượng của giác ngộ viên mãn.



4.2. Hình tượng đức Phật trong Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết

Nếu Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm nhấn mạnh chiều kích biểu tượng của cuộc đời đức Phật thì Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết lại tập trung làm nổi bật trí tuệ và phương tiện giáo hóa của Như Lai thông qua các cuộc đối thoại triết học.

Nội dung kinh xoay quanh cuộc biện luận giữa đức Phật và luận sư ngoại đạo Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử. Đây không chỉ là một cuộc tranh luận nhằm phân định đúng sai mà còn thể hiện phương pháp giáo hóa đặc trưng của Đại thừa. Đức Phật không phủ nhận đối phương bằng quyền uy hay thần lực mà từng bước dẫn dắt họ nhận ra giới hạn của nhận thức dựa trên chấp ngã và chấp pháp. Quá trình đối thoại phản ánh tinh thần “khai thị ngộ nhập” của giáo pháp, trong đó trí tuệ được sử dụng như phương tiện đưa con người đến sự tự giác.

Một điểm đáng chú ý là kinh nhiều lần nhấn mạnh năng lực phương tiện thiện xảo (upāya-kausālya) của đức Phật. Tùy theo căn cơ và hoàn cảnh của từng đối tượng, đức Phật sử dụng những phương pháp giáo hóa khác nhau nhằm dẫn dắt họ tiếp cận chân lý. Quan niệm này đánh dấu bước phát triển quan trọng so với kinh điển Nikāya, nơi trọng tâm chủ yếu đặt vào việc trình bày giáo pháp dưới hình thức trực tiếp và thực nghiệm. Trong Đại thừa, cùng một chân lý có thể

được diễn đạt bằng nhiều hình thức khác nhau để phù hợp với năng lực tiếp nhận của mỗi chúng sinh.

Bên cạnh trí tuệ biện tài, kinh còn đề cập đến những biểu hiện thần lực của đức Phật. Tuy nhiên, thần lực ở đây không nhằm tạo nên sự huyền bí hay khẳng định quyền năng siêu nhiên, mà được xem là phương tiện giúp người nghe vượt qua giới hạn của nhận thức thông thường để tiếp cận giáo lý sâu xa về tánh Không và Trung đạo. Điều này phản ánh quan điểm nhất quán của Đại thừa rằng trí tuệ và từ bi luôn gắn liền với phương tiện giáo hóa.

4.3. Giá trị của hai văn bản trong sự phát triển hình tượng đức Phật

Qua khảo sát hai văn bản tiêu biểu có thể nhận thấy kinh điển Hán tạng không phủ nhận hình tượng đức Phật lịch sử được phản ánh trong Nikāya mà mở rộng ý nghĩa của hình tượng ấy trên bình diện triết học và tôn giáo. Nếu Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm sử dụng hệ thống biểu tượng vũ trụ để diễn tả sự viên mãn của giác ngộ thì Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết lại nhấn mạnh trí tuệ và phương tiện thiện xảo của Như Lai trong quá trình giáo hóa chúng sinh.

Sự khác biệt về bút pháp giữa hai văn bản không phản ánh sự mâu thuẫn về giáo lý mà thể hiện sự phát triển của tư tưởng Phật giáo trong những bối cảnh lịch sử và văn hóa khác nhau. Thông qua ngôn ngữ biểu tượng, văn học Đại thừa đã mở rộng hình tượng đức Phật từ phạm vi của một bậc Đạo sư lịch sử thành biểu tượng của chân lý tuyệt đối và lòng từ bi phổ quát. Đây cũng là cơ sở để lý giải sự hình thành của các học thuyết Pháp thân, Tam thân và Phật tính trong truyền thống Phật giáo Bắc truyền.

5. Sự thống nhất của hình tượng đức Phật trong hai truyền thống Kinh điển

Kết quả khảo sát cho thấy hình tượng đức Phật trong kinh điển Nikāya và Hán tạng có những khác biệt đáng kể về phương thức biểu đạt và chiều sâu triết học. Tuy nhiên, những khác biệt này chủ yếu phản ánh sự phát triển của tư tưởng Phật giáo trong các bối cảnh lịch sử và văn hóa khác nhau hơn là sự đối lập về giáo lý. Vì vậy, việc đối chiếu cần được đặt trên nền tảng của tiến trình phát triển tư tưởng Phật giáo thay vì xem hai truyền thống là hai hệ thống độc lập hoặc mâu thuẫn.

5.1. Sự khác biệt trong cách kiến tạo hình tượng đức Phật

Khác biệt nổi bật nhất giữa hai truyền thống nằm ở cách tiếp cận đối với thân phận và vai trò của đức Phật. Trong kinh điển Nikāya, đức Phật được trình bày trước hết như một nhân vật lịch sử. Cuộc đời của Ngài diễn ra trong không gian và thời gian cụ thể, gắn với bối cảnh xã hội miền Bắc Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI-V TCN. Những chi tiết về quá trình xuất gia, tu tập, thành đạo, hoàng pháp và nhập Niết-bàn đều được mô tả theo hướng gần gũi với đời sống hiện thực. Điều này góp phần khẳng định rằng giác ngộ là kết quả của sự thực hành và chuyển hóa nội tâm, mở ra khả năng tu chứng cho mọi con người.

Trong khi đó, kinh điển Hán tạng, đặc biệt là các kinh Đại thừa, phát triển hình tượng đức Phật theo chiều hướng bản thể luận và vũ trụ luận. Đức Phật không chỉ là bậc Đạo sư xuất hiện trong lịch sử mà còn là sự thị hiện của Pháp thân, hiện hữu vượt ngoài giới hạn của thời gian và không gian. Các yếu tố như hào quang, thần lực, thế giới chư Phật hay vô lượng kiếp thành đạo không nhằm thay thế sự kiện lịch sử mà sử dụng ngôn ngữ biểu tượng để diễn đạt tính viên mãn của trí tuệ và lòng từ bi. Nhờ đó, hình tượng đức Phật được mở rộng từ phạm vi của một nhân vật lịch sử sang biểu tượng của chân lý tuyệt đối.

Sự khác biệt này cũng thể hiện qua phương thức diễn đạt của hai hệ thống kinh điển. Văn phong của Nikāya nhìn chung ngắn gọn, trực tiếp và thiên về đối thoại, phản ánh đặc điểm của truyền thống truyền khẩu thời kỳ đầu. Ngược lại, các kinh Đại thừa thường sử dụng nhiều hình ảnh biểu tượng, ngôn ngữ giàu tính văn học và cấu trúc mang tính triết học nhằm chuyển tải những nội dung tư tưởng sâu sắc hơn. Vì vậy, sự khác biệt về hình thức không đồng nghĩa với sự khác biệt về mục đích giáo hóa.

5.2. Sự thống nhất về tư tưởng cốt lõi

Mặc dù có những khác biệt trong cách trình bày, cả hai truyền thống đều thống nhất ở những nguyên lý căn bản của giáo lý Phật giáo.

Trước hết, mục tiêu tối hậu của giáo pháp vẫn là chấm dứt khổ đau và đạt đến giải thoát. Trong kinh điển Nikāya, mục tiêu này được diễn đạt thông qua Tứ Thánh đế, Bát Chính đạo và sự đoạn tận các lậu hoặc. Trong kinh điển Đại thừa, lý tưởng ấy tiếp tục được triển khai trên nền tảng Bồ-tát đạo, nhưng vẫn hướng đến việc đoạn trừ vô minh và thành tựu giác ngộ viên mãn. Do đó, sự khác biệt chủ yếu nằm ở phạm vi diễn giải hơn là ở bản chất của giáo pháp.

Thứ hai, cả hai truyền thống đều lấy trí tuệ làm nền tảng của con đường tu tập. Trong Nikāya, trí tuệ được hình thành từ sự quán sát trực tiếp thực tại thông qua giới, định và tuệ. Trong Đại thừa, trí tuệ được phát triển thành trí tuệ Bát-nhã, gắn với nhận thức về tánh Không và tính duyên khởi của vạn pháp. Dù cách diễn đạt có khác nhau, cả hai đều nhấn mạnh vai trò của trí tuệ như điều kiện tất yếu để vượt qua vô minh.

Thứ ba, tinh thần từ bi là giá trị xuyên suốt của cả hai truyền thống. Hình ảnh đức Phật trong Nikāya luôn gắn với những chuyến du hóa không mệt mỏi nhằm hướng dẫn con người thoát khỏi khổ đau. Trong Đại thừa, tinh thần ấy được mở rộng thành lý tưởng Bồ-tát, xem việc cứu độ tất cả chúng sinh là biểu hiện cao nhất của lòng từ bi. Có thể nói, tư tưởng Đại thừa không tạo ra một lý tưởng hoàn toàn mới mà kế thừa và phát triển những giá trị đã được đặt nền móng trong kinh điển Phật giáo thời kỳ đầu.

5.3. Ý nghĩa đối với nghiên cứu Phật học

Từ góc độ nghiên cứu lịch sử tư tưởng, việc đối chiếu hình tượng đức Phật trong hai truyền thống kinh điển cho thấy sự vận động liên tục của Phật giáo trong quá trình thích ứng với các bối cảnh văn hóa khác nhau. Kinh điển Nikāya bảo tồn hình ảnh đức Phật như một bậc Giác ngộ lịch sử, tạo cơ sở cho việc nghiên cứu về nguồn gốc và sự hình thành của giáo pháp. Trong khi đó, kinh điển Hán tạng phản ánh quá trình phát triển của tư tưởng Đại thừa, góp phần mở rộng cách hiểu về đức Phật trên bình diện triết học và bản thể.

Nhìn từ góc độ văn bản học, sự khác biệt giữa hai truyền thống không nên được xem là bằng chứng của sự đối lập, mà phản ánh đặc điểm của quá trình truyền bá, phiên dịch và diễn giải giáo pháp qua các thời kỳ. Mỗi hệ thống kinh điển đều giữ vai trò riêng trong việc bảo tồn và phát triển tư tưởng Phật giáo. Chính sự đa dạng này đã tạo nên tính phong phú của di sản kinh điển và mở ra nhiều hướng tiếp cận cho nghiên cứu Phật học đương đại.

Như vậy, sự thống nhất giữa hai truyền thống không nằm ở sự giống nhau về hình thức văn bản mà ở việc cùng hướng đến mục tiêu giác ngộ, giải thoát và lợi ích của chúng sinh. Đây cũng là cơ sở để tiếp cận hình tượng đức Phật một cách toàn diện, vừa tôn trọng giá trị lịch sử của các nguồn tư liệu sơ kỳ, vừa ghi nhận những đóng góp của tư tưởng Đại thừa trong quá trình phát triển của Phật giáo.

6. Kết luận

Qua việc khảo sát và đối chiếu hình tượng đức Phật trong kinh điển Nikāya và một số văn bản tiêu biểu của Hán tạng, có thể nhận thấy rằng sự khác biệt giữa hai truyền thống chủ yếu nằm ở cách tiếp cận và phương thức diễn đạt, chứ không phải ở mục tiêu căn bản của giáo pháp.

Kinh điển Nikāya khắc họa đức Phật như một nhân vật lịch sử, nhấn mạnh quá trình xuất gia, tu tập, thành đạo và hoằng hóa trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ đại. Hình tượng này phản ánh tính hiện thực của đời sống đức Phật, đồng thời khẳng định rằng giác ngộ là kết quả của sự nỗ lực tu tập và chuyển hóa nội tâm. Đây là nền tảng quan trọng để nghiên cứu lịch sử hình thành Phật giáo và sự phát triển của giáo lý thời kỳ đầu.

Trong khi đó, kinh điển Hán tạng, đặc biệt là các kinh Đại thừa, đã phát triển hình tượng đức Phật theo chiều hướng bản thể luận và vũ trụ luận. Thông qua các học thuyết như Pháp thân (Dharmakāya), Tam thân (Trikāya) và Phật tính (Tathāgatagarbha), đức Phật được trình bày không chỉ như một bậc Giác ngộ trong lịch sử mà còn là hiện thân của chân lý tuyệt đối, thường trụ và phổ quát. Những yếu tố như thần lực, hào quang, vô lượng kiếp hay các cảnh giới trang nghiêm trong kinh điển Đại thừa cần được hiểu như hệ thống ngôn ngữ biểu tượng nhằm diễn tả chiều sâu triết học của giác ngộ, thay vì chỉ được nhìn nhận theo nghĩa tường thuật sự kiện.

Kết quả đối chiếu cũng cho thấy giữa hai truyền thống vẫn tồn tại sự thống nhất về những giá trị cốt lõi của Phật giáo. Dù được diễn đạt bằng những hình thức văn học khác nhau, cả kinh điển Nikāya và Hán tạng đều lấy mục tiêu đoạn trừ vô minh, chấm dứt khổ đau và thành tựu giải thoát làm trọng tâm. Đồng thời, cả hai truyền thống đều khẳng định vai trò nền tảng của trí tuệ và từ bi trong con đường tu học. Điều này cho thấy sự phát triển của tư tưởng Đại thừa là quá trình kế thừa và mở rộng những nội dung đã được đặt nền móng trong kinh điển Phật giáo thời kỳ đầu, chứ không phải là sự phủ nhận hay thay thế truyền thống Nikāya.

Về phương diện học thuật, bài viết góp phần hệ thống hóa những đặc điểm cơ bản của hình tượng đức Phật trong hai truyền thống kinh điển, đồng thời làm rõ tiến trình chuyển biến từ cách tiếp cận lịch sử sang cách tiếp cận bản thể trong lịch sử tư tưởng Phật giáo. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về lịch sử Phật giáo, văn bản học Phật giáo, triết học Phật giáo và nghiên cứu đối chiếu giữa các truyền thống kinh điển.

Do giới hạn về phạm vi của một bài báo khoa học, nghiên cứu mới tập trung khảo sát một số văn bản tiêu biểu của hệ Nikāya và Hán tạng, chưa bao quát toàn bộ Đại tạng Pāli và Đại tạng Hán. Trong tương lai, cần tiếp tục mở rộng

phạm vi nghiên cứu sang các bộ A-hàm, các luận thư của Trung quán, Duy thức và các nguồn tư liệu Phạn ngữ còn được bảo tồn để có cái nhìn đầy đủ hơn về tiến trình phát triển của hình tượng đức Phật trong lịch sử tư tưởng Phật giáo.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận** - Trường Đại học Văn Hiến

Tài liệu tham khảo:

Tài liệu tiếng Việt

1. Thích Minh Châu (dịch) (2012), Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya), 2 tập, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Thích Minh Châu (dịch) (2013), Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya), 2 tập, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu (dịch) (2015), Kinh Tương Ưng Bộ (Saṃyutta Nikāya), 5 tập, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Minh Châu (dịch) (2016), Kinh Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya), 6 tập, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
5. Thích Tuệ Sỹ (dịch và chú giải) (2007), Kinh Trường A-hàm (Dīrgha Āgama), 2 tập, Nxb Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Thích Nữ Trí Hải (dịch) (2008), Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang (dịch và chú giải) (2021), Kinh Đại Tát-Già-Kiều-Ni-Kiều-Tử Sở Thuyết, 3 quyển, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (1991–2001), Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishō Shinshū Daizōkyō, bản Hán văn), các tập liên quan.

Tài liệu nước ngoài

9. Conze, E. (1975), Buddhist Thought in India, University of Michigan Press.
10. Gethin, R. (1998), The Foundations of Buddhism, Oxford University Press.
11. Gombrich, R. (2006), What the Buddha Thought, Equinox Publishing.
12. Lamotte, É. (1988), History of Indian Buddhism, Peeters Press.
13. Williams, P. (2009), Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations (2nd ed.), Routledge.
14. Harvey, P. (2013), An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices (2nd ed.), Cambridge University Press.
15. Anālayo, Bhikkhu (2011), A Comparative Study of the Majjhima Nikāya, Dharma Drum Publishing Corporation.